



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI**



**BIA  
SAIGON®**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 1/2022**



Quảng Ngãi, Tháng 4/2022



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ 1/2022**

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (31/03/2022)	Tại ngày (01/01/2022)
	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>566.630.834.939</b>	<b>437.802.373.092</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền:</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>39.913.205.844</b>	<b>52.906.237.842</b>
1	Tiền	111		39.913.205.844	52.906.237.842
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>359.353.884.932</b>	<b>278.500.000.000</b>
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		359.353.884.932	278.500.000.000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>64.826.294.010</b>	<b>38.639.247.295</b>
1	Phải thu của khách hàng	131	3	56.360.811.217	31.900.650.259
2	Trả trước cho người bán	132	4	1.822.143.429	1.121.822.049
6	Các khoản phải thu khác	136	5	6.643.339.364	5.616.774.987
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>99.532.627.853</b>	<b>66.834.815.803</b>
1	Hàng tồn kho	141		99.880.092.405	67.657.748.798
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(347.464.552)	(822.932.995)
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.004.822.300</b>	<b>922.072.152</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	3.004.822.300	922.072.152
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	-	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN TỬ DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1.063.398.892.268</b>	<b>1.077.074.227.163</b>
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>580.765.975.216</b>	<b>588.694.799.926</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9 (a)	580.765.975.216	588.694.799.926
	-Nguyên giá	222		1,506,431,288,897	1,490,592,567,067
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(925,665,313,681)	(901,897,767,141)
3	Tài sản cố định vô hình	227	9 (b)	-	-
	-Nguyên giá	228		423,000,000	423,000,000
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(423,000,000)	(423,000,000)
<b>III.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>479.206.431.396</b>	<b>454.434.228.253</b>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	479.206.431.396	454.434.228.253
<b>V</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>30.000.000.000</b>
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	30.000.000.000
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.426.485.656</b>	<b>3.945.198.984</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.497.723.947	1.858.017.449
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		851.532.659	953.969.994
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.077.229.050	1.133.211.541
	+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		12.083.533,283	12.927.700,555
	+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	263B		(11,006,304,233)	(11,794,489,014)
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,630,029,727,207</b>	<b>1,514,876,600,255</b>

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (31/03/2022)	Tại ngày (01/01/2022)
	<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>825,486,459,265</b>	<b>756,890,699,027</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>705,081,358,465</b>	<b>633,470,094,227</b>
1	Phải trả cho người bán	311	12	191,416,217,831	153,976,563,987
2	Người mua trả tiền trước	312		26,656,532	2,126,673,122
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	141,286,544,407	141,224,301,119
4	Phải trả người lao động	314		4,491,402,053	6,675,450,270
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	11,234,728,256	9,910,282,883
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	12,359,687,997	14,573,404,988
10	Vay và nợ ngắn hạn	320	16	331,384,063,203	293,814,235,366
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	12,882,058,186	11,169,182,492
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>120,405,100,800</b>	<b>123,420,604,800</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331	18	120,405,100,800	123,420,604,800
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>804,543,267,942</b>	<b>757,985,901,228</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>804,543,267,942</b>	<b>757,985,901,228</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450,000,000,000	450,000,000,000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		36,600,250,272	36,600,250,272
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	317,943,017,670	271,385,650,956
	- Lợi nhuận lãi/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421 a		271,385,650,956	122,493,100,844
	- Lợi nhuận lãi/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ/năm nay	421 b		46,557,366,714	148,892,550,112
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,630,029,727,207</b>	<b>1,514,876,600,255</b>

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường



Giám đốc

Bùi Thị Nhựt

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ 1/2022**

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1/2022	QUÝ 1/2021	Lũy kế tại ngày 31/03/2022	Lũy kế tại ngày 31/03/2021
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	358,156,426,944	303,986,066,943	358,156,426,944	303,986,066,943
2. Các khoản giảm trừ	02	24	383,910,224	1,188,755,731	383,910,224	1,188,755,731
+ Chiết khấu thương mại			383,910,224	1,188,755,731	383,910,224	1,188,755,731
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ	10		357,772,516,720	302,797,311,212	357,772,516,720	302,797,311,212
(10=01-02)						
4. Giá vốn hàng bán	11	25	306,060,705,490	260,181,468,998	306,060,705,490	260,181,468,998
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51,711,811,230	42,615,842,214	51,711,811,230	42,615,842,214
(20=10-11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	9,233,154,595	9,518,513,478	9,233,154,595	9,518,513,478
7. Chi phí tài chính	22	29	3,378,388,068	2,530,838,465	3,378,388,068	2,530,838,465
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23	29	3,248,993,944	2,512,078,847	3,248,993,944	2,512,078,847
8. Chi phí bán hàng	25	26	1,203,561,000	1,930,255,249	1,203,561,000	1,930,255,249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	3,485,634,209	3,318,105,149	3,485,634,209	3,318,105,149
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52,877,382,548	44,355,156,829	52,877,382,548	44,355,156,829
11. Thu nhập khác	31	30	742,295,042	647,216,491	742,295,042	647,216,491
12. Chi phí khác	32	30	610,999,969	399,678,410	610,999,969	399,678,410
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		131,295,073	247,538,081	131,295,073	247,538,081
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		53,008,677,621	44,602,694,910	53,008,677,621	44,602,694,910
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3,884,233,878	3,703,265,354	3,884,233,878	3,703,265,354
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		102,437,335	(36,089,079)	102,437,335	(36,089,079)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		49,022,006,408	40,935,518,635	49,022,006,408	40,935,518,635
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,089	910	1,089	910
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1,035	857	1,035	857

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng

  
Võ Thanh Cường

Giam đốc  
  
Bùi Thị Nhựt

  
M.S.D.N: 4300338460-  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BIA SÀI GÒN  
QUẢNG NGÃI  
TỈNH QUẢNG NGÃI

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ I/2022**

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2022	Quý I/2021
A	B	C	2	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	358,156,426,944	303,986,066,943
2. Các khoản giảm trừ	02	24	383,910,224	1,188,755,731
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		357,772,516,720	302,797,311,212
4. Giá vốn hàng bán	11	25	306,060,705,490	260,181,468,998
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51,711,811,230	42,615,842,214
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	9,233,154,595	9,518,513,478
7. Chi phí tài chính	22	29	3,378,388,068	2,530,838,465
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23	29	3,248,993,944	2,512,078,847
8. Chi phí bán hàng	25	26	1,203,561,000	1,930,255,249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	3,485,634,209	3,318,105,149
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52,877,382,548	44,355,156,829
11. Thu nhập khác	31	30	742,295,042	647,216,491
12. Chi phí khác	32	30	610,999,969	399,678,410
13. Lợi nhuận khác (40=31-32) (50=30+40)	40 50		131,295,073 53,008,677,621	247,538,081 44,602,694,910
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3,884,233,878	3,703,265,354
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		102,437,335	(36,089,079)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		49,022,006,408	40,935,518,635
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,089	910
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1,035	857

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Minh



Võ Thanh Cường



Bùi Thị Nhựt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**QUÝ 1/2022**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		53,008,677,621	44,602,694,910
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		23,924,728,358	23,740,929,504
- Các khoản dự phòng	03		(1,263,653,224)	1,995,158,458
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5,351,961,921)	(21,503)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,985,633,525)	(8,107,232,753)
- Chi phí lãi vay	06		3,888,589,951	2,298,880,178
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		71,220,747,260	64,530,408,794
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22,170,754,529)	(100,498,746,427)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31,378,176,335)	(14,335,059,865)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17,875,242,212	96,759,448,386
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,575,251,322)	(1,279,120,979)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,142,774,074)	(2,257,744,131)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,395,816,872)	(3,158,170,964)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(701,764,000)	(374,372,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24,731,452,340	39,386,642,814
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(25,955,271,312)	(16,373,491,853)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		30,000,000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(147,800,175,342)	(66,500,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		96,946,290,410	52,500,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,538,096,523	3,108,803,150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(75,241,059,721)	(27,264,688,703)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		331,384,063,203	256,187,713,139
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(293,814,235,366)	(240,917,069,928)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(79,140,000)	(133,264,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		37,490,687,837	15,137,378,711
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(13,018,919,544)	27,259,332,822
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		52,906,237,842	16,400,170,485
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		25,887,546	21,503
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		39,913,205,844	43,659,524,810

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng

  
Võ Thanh Cường

Giám đốc



Bùi Thị Nhựt

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2022

## I. Đơn vị báo cáo:

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### 2. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn và kinh doanh kho bãi.

### 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### 4. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có 197 nhân viên (1/1/2022: 196 nhân viên).

### 5. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

### 6. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

## II. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### 3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

## III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

### 1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### 3. Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### 5. Tài sản cố định hữu hình

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |   |            |
|---|------------|
| <input type="checkbox"/> nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 31 năm |
| <input type="checkbox"/> máy móc và thiết bị    | 3 – 15 năm |
| <input type="checkbox"/> phương tiện vận chuyển | 6 năm      |
| <input type="checkbox"/> thiết bị văn phòng     | 3 năm      |
| <input type="checkbox"/> khác                   | 2 – 20 năm |

### 6. Tài sản cố định vô hình

#### *Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### 7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

### 8. Chi phí trả trước dài hạn

#### *Bao bì luân chuyển*

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận theo giá gốc. Bao bì chai két được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

#### *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

### 9. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

### 10. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### 11. Vốn cổ phần

#### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.



## 12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## 13. Doanh thu và thu nhập khác

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

### *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

## 14. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

## 15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## 16. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiền năng. Do vậy quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

## 17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	283,146,632	129,562,498
Tiền gửi ngân hàng	39,630,059,212	52,776,675,344
<b>Cộng</b>	<b>39,913,205,844</b>	<b>52,906,237,842</b>

(\*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tính từ ngày gửi.

**2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
Ngắn hạn	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
-Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng dưới 1 năm	359,353,884,932	359,353,884,932	278,500,000,000	278,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>359,353,884,932</b>	<b>359,353,884,932</b>	<b>278,500,000,000</b>	<b>278,500,000,000</b>

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên thứ ba	1,433,425,830	1,170,371,226
International Consolidated Business Group Pty Ltd	7,920,767,927	8,090,809,650
Bên liên quan (thuyết minh 34 )	47,006,617,460	22,639,469,383
<b>Cộng</b>	<b>56,360,811,217</b>	<b>31,900,650,259</b>

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên thứ ba	1,822,143,429	1,104,440,200
Bên liên quan (thuyết minh 34 )	-	17,381,849
<b>Cộng</b>	<b>1,822,143,429</b>	<b>1,121,822,049</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khác	6,643,339,364	5,616,774,987
<b>Cộng</b>	<b>6,643,339,364</b>	<b>5,616,774,987</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>6. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	-	214,850,000
Nguyên liệu, vật liệu	62,125,467,266	18,758,357,016
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	1,912,928,019	6,303,324,790
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20,206,439,688	21,216,807,533
Thành phẩm	15,629,079,899	21,158,448,559
Hàng hóa tồn kho	6,177,533	5,960,900
Dự phòng hàng tồn phụ tùng thay thế	(347,464,552)	(822,932,995)
<b>Cộng</b>	<b>99,532,627,853</b>	<b>66,834,815,803</b>

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí bảo hiểm nhà máy	110,428,101	202,451,519
Thuê đất, duy tu hạ tầng, thuê đất	1,908,822,364	646,539,994
Khác	985,571,835	73,080,639
<b>Cộng</b>	<b>3,004,822,300</b>	<b>922,072,152</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		Đơn vị tính: VND					
(a)	Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
100	Nguyên giá						
110	Số dư đầu năm	270,188,891,993	1,210,451,647,897	8,677,574,119	729,553,005	544,900,053	1,490,592,567,067
	Số tăng trong năm						-
121	- Mua trong kỳ						-
122	- Đầu tư XDCB hoàn thành	6,838,034,461	9,157,869,187				15,995,903,648
132	- Thanh lý, nhượng bán			157,181,818			157,181,818
140	Số dư cuối năm	277,026,926,454	1,219,609,517,084	8,520,392,301	729,553,005	544,900,053	1,506,431,288,897
200	Giá trị hao mòn lũy kế						
210	Số dư đầu kỳ	113,439,674,090	779,269,790,835	8,195,749,802	602,307,550	390,244,864	901,897,767,141
211	- Khấu hao trong năm	2,998,689,045	20,800,937,123	106,756,133	10,613,298	7,732,759	23,924,728,358
222	- Thanh lý, nhượng bán			157,181,818			157,181,818
240	Số cuối kỳ	116,438,363,135	800,070,727,958	8,145,324,117	612,920,848	397,977,623	925,665,313,681
300	Giá trị còn lại						
310	- Tại ngày đầu năm	156,749,217,903	431,181,857,062	481,824,317	127,245,455	154,655,189	588,694,799,926
320	- Tại ngày cuối Quý	160,588,563,319	419,538,789,126	375,068,184	116,632,157,00	146,922,430	580,765,975,216
(b)	Tài sản cố định vô hình						
100	Nguyên giá						
110	Số dư đầu năm				423,000,000		423,000,000
121	- Mua trong kỳ						
140	Số dư cuối năm				423,000,000		423,000,000
200	Giá trị hao mòn lũy kế						
210	Số dư đầu kỳ				423,000,000		423,000,000
211	- Khấu hao trong năm				411,600,747		411,600,747
240	Số cuối kỳ				11,399,253		11,399,253
300	Giá trị còn lại				423,000,000		423,000,000
310	- Tại ngày đầu năm						
320	- Tại ngày cuối Quý				11,399,253		11,399,253
	Quyền sử dụng đất có thời hạn						
	Quyền sử dụng đất vô thời hạn						
	Bản quyền, Bằng sáng chế						
	Phần mềm quản lý						
	TSCĐ vô hình khác						
	Tổng cộng						

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	454,434,228,253	2,216,320,512
Tăng	40,768,106,791	454,966,902,574
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(15,995,903,648)	(2,024,388,133)
Giảm khác		(724,606,700)
<b>Cộng</b>	<b>479,206,431,396</b>	<b>454,434,228,253</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Giá trị còn lại của bao bì, công cụ, dụng cụ	2,500,000	6,250,000
Chi phí khác	1,495,223,947	1,851,767,449
<b>Cộng</b>	<b>1,497,723,947</b>	<b>1,858,017,449</b>

(\*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 03 năm

- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm đến 3 năm

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	19,246,404,160	-
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	111,617,371	111,617,371
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	60,264,000	118,156,500
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải Khát Crow Đà Nẵng	7,405,004,846	4,093,754,709
CÔNGTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT NĂNG LƯỢNG	3,812,319,822	1,990,491,348
Công ty TNHH Thương Mại và Vận tải Thái Tân		2,200,074,462
CTY TNHH CƠ NHIỆT ĐIỆN LẠNH BÁCH KHOA	62,697,440,000	45,734,740,721
KRONES AG	89,211,856,000	91,446,136,000
Phải trả nhà cung cấp khác	8,871,311,632	8,281,592,876
<b>Cộng</b>	<b>191,416,217,831</b>	<b>153,976,563,987</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

**11 (a) Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11)**

Đơn vị tính: VND

	Palet nhựa, Công cụ, dụng cụ	Chi phí khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6,250,000	1,851,767,449	1,858,017,449
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số Phân bổ trong năm	3,750,000	356,543,502	360,293,502
Giá trị còn lại	2,500,000	1,495,223,947	1,497,723,947

(\*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 01 đến 03 năm

- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm đến 3 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trả trong năm	Số dư tại ngày 31/03/2022
			VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	123,246,123,181	327,089,531,280	(327,442,365,638)	122,893,288,823
Thuế GTGT	13,258,065,432	67,391,510,926	(66,213,374,515)	14,436,201,843
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,395,816,872	3,884,233,878	(4,395,816,872)	3,884,233,878
Thuế thu nhập cá nhân	324,295,634	589,775,665	(841,251,436)	72,819,863
<b>Cộng</b>	<b>141,224,301,119</b>	<b>398,955,051,749</b>	<b>(398,892,808,461)</b>	<b>141,286,544,407</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngắn hạn	450,497,621	557,476,420
Chi phí thu hồi hỗ trợ lãi suất vay dài hạn (đầu tư giai đoạn I)	8,334,895,505	8,334,895,505
Thù lao HĐQT, Thành viên BKS	132,029,619	46,000,000
Chi phí phải trả khác	2,317,305,511	971,910,958
<b>Cộng</b>	<b>11,234,728,256</b>	<b>9,910,282,883</b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	153,739,804	175,560,309
Cổ tức phải trả	10,284,978,500	10,364,118,500
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,920,969,693	4,033,726,179
<b>Cộng</b>	<b>12,359,687,997</b>	<b>14,573,404,988</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**16. CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Vay và nợ ngắn hạn**

		<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	Lãi suất	VND	VND
<b>* Vay vốn lưu động kỳ hạn từ 3 tháng đến 4 tháng.</b>			
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi (vay VND)	4.50%	199,500,000,000	194,291,999,211
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi (vay VND)	4.50%	81,884,063,203	-
Ngân hàng MB Bank CN Quảng Ngãi (vay VND)	4.50%	50,000,000,000	-
Ngân hàng Eximbank CN Quảng Ngãi (vay VND)	4.50%	-	99,522,236,155
<b>Cộng</b>		<b>331,384,063,203</b>	<b>293,814,235,366</b>

**17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	11,169,182,492	8,665,859,293
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (thuyết minh 19)	-	1,053,590,487
Trích lập trong năm	2,414,639,694	9,278,000,000
Sử dụng trong năm	(701,764,000)	(7,848,267,288)
Tặng khác		20,000,000
Số dư cuối kỳ	<b>12,882,058,186</b>	<b>11,169,182,492</b>

**18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

**a Phải trả người Bán dài hạn**

	<b>31/03/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
Krones AG	120,405,100,800	123,420,604,800
	<b>120,405,100,800</b>	<b>123,420,604,800</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**  
Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**19. THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	450,000,000,000	36,600,250,272	191,046,691,331	677,646,941,603
<b>Lợi nhuận trong năm</b>			158,370,550,112	158,370,550,112
Chi trả cổ tức năm 2020 (15% mệnh giá)			(67,500,000,000)	(67,500,000,000)
Điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1,053,590,487)	(1,053,590,487)
Trích quỹ công tác xã hội (2021)			(200,000,000)	(200,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi CBCNV (2021)			(9,278,000,000)	(9,278,000,000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	450,000,000,000	36,600,250,272	271,385,650,956	757,985,901,228
<b>Lợi nhuận trong năm</b>	-			49,022,006,408
Trích quỹ công tác xã hội (2022)			(50,000,000)	(50,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi CBCNV (2022)			(2,414,639,694)	(2,414,639,694)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	450,000,000,000	36,600,250,272	317,943,017,670	804,543,267,942

**20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	31/03/2022 VND	01/01/2021 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	46,557,366,714	100,862,371,812
Bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	1,035	2,241

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****21. VỐN CỔ PHẦN****(a) Số lượng cổ phiếu**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000

**(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

		<u>31/03/2022</u>		<u>01/01/2022</u>
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	66.6%	299,500,000,000	66.56%	299,500,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.4%	150,500,000,000	33.4%	150,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b><u>450,000,000,000</u></b>	<b>100%</b>	<b><u>450,000,000,000</u></b>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu thường (VNĐ)</u>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	45,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	<b><u>45,000,000</u></b>	<b><u>450,000,000,000</u></b>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(i) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	<u>Kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2022</u>	
	31/03/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	2,067,820,654	2,202,820,654
Từ 1 đến 5 năm	8,271,282,615	8,271,282,615
Trên 5 năm	43,373,246,370	43,883,119,956
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	<u>53,712,349,638</u>	<u>54,357,223,225</u>

**(ii) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<u>Kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2022</u>	
	31/03/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	12,290,642,403	52,025,560,163
	<u>12,290,642,403</u>	<u>52,025,560,163</u>

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(iii) Rủi ro tiền tệ**

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ. Chủ yếu là từ đồng "USD";

	Ngoại tệ		Quy đổi sang VND	
	31/03/2022	01/01/2022	31/03/2022	01/01/2022
<b>Tài sản tài chính</b>				
EUR	30.07	32.67	833,717	833,118
USD	564.14	183,989.64	12,894,618	4,169,304,635
	-	-	13,728,335	4,170,137,753

**(iv) Rủi ro thanh khoản****Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	168,549,968,975		123,420,604,800
Các khoản vay	293,814,235,366	-	-
	<b>462,364,204,341</b>	<b>-</b>	<b>123,420,604,800</b>

**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	203,775,905,828	120,405,100,800	
Các khoản vay	331,384,063,203	-	-
	<b>535,159,969,031</b>	<b>120,405,100,800</b>	<b>-</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
<b>24. DOANH THU BÁN HÀNG</b>		
Doanh thu	358,156,426,944	303,986,066,943
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB	682,739,362,068	565,223,808,208
Thuế tiêu thụ đặc biệt	327,081,702,900	263,470,965,527
Doanh thu bán phế liệu	2,498,767,776	2,233,224,262
Các khoản giảm trừ doanh thu	383,910,224	1,188,755,731
Chiết khấu thương mại	383,910,224	1,188,755,731
	<b>357,772,516,720</b>	<b>302,797,311,212</b>
	-	-
<b>25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	307,324,358,714	258,271,522,968
Dự phòng hàng tồn kho; khác	(1,263,653,224)	1,909,946,030
<b>Cộng</b>	<b>306,060,705,490</b>	<b>260,181,468,998</b>
	-	-
<b>26. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	270,754,662	517,988,504
Chi phí nguyên liệu, CCDC	3,378,824	32,912,418
Dịch vụ mua ngoài	841,162,275	1,280,581,794
Chi phí bằng tiền khác	88,265,239	98,772,533
	<b>1,203,561,000</b>	<b>1,930,255,249</b>
	-	-
<b>27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	2,072,141,623	2,166,221,825
Chi phí vật liệu văn phòng, CCDC	96,970,719	53,807,577
Chi phí khấu hao TSCĐ	253,951,533	243,338,232
Thuế và lệ phí	222,469,254	239,347,889
Dịch vụ mua ngoài	177,175,466	228,686,690
Chi phí bằng tiền khác	662,925,614	386,702,936
<b>Cộng</b>	<b>3,485,634,209</b>	<b>3,318,105,149</b>
	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

<b>28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/03/2021</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3,857,533,514	3,295,112,532
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23,659,160	117,826,068
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5,351,961,921	6,105,574,878
	<b>9,233,154,595</b>	<b>9,518,513,478</b>
	-	-
<b>29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/03/2021</b>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3,035,795,275	2,298,880,178
Lỗ chênh lệch tỷ giá	129,394,124	18,759,618
Chi phí tài chính trả chậm mua TSCĐ	213,198,669	213,198,669
<b>Cộng</b>	<b>3,378,388,068</b>	<b>2,530,838,465</b>
	-	-
<b>30. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>31/03/2022</b>	<b>31/03/2021</b>
	VND	VND
Thu từ bán phế liệu, phế phẩm	208,992,058	273,291,101
Thu từ thanh lý tài sản	27,777,777	-
Thu nhập khác	505,525,207	373,925,390
<b>Cộng</b>	<b>742,295,042</b>	<b>647,216,491</b>
	-	-
Chi phí khác	<b>31/03/2022</b>	<b>31/03/2021</b>
	VND	VND
Chi phí khác	610,999,969	399,678,410
<b>Cộng</b>	<b>610,999,969</b>	<b>2,667,718,126</b>
	-	-
Lợi nhuận khác	<b>131,295,073</b>	<b>922,006,627</b>
	-	-

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 09 năm 2007 và khoản 1 và Điều 33, khoản 2 Điều 35, Nghị định 24/2007/NĐ-CP.

- Theo Công văn số 2106/CT-TTHT ngày 04/11/2015 của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi về việc Ưu đãi thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp. Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2010); được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (năm 2016 đến năm 2022).

	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53,008,677,621	44,602,694,910
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	(1,218,892,580)	1,847,936,382
Tổng lợi nhuận tính thuế	51,789,785,041	46,450,631,292
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	51,789,785,041	46,450,631,292
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	15.0%	15.0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7,768,467,756	6,967,594,694
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 7.5%	3,884,233,878	3,483,797,347
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,884,233,878	3,703,265,354
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,884,233,878	3,483,797,347
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành		219,468,007
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	102,437,335	(36,089,079)
Số liệu kế toán để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã căn cứ đầy đủ và đúng theo chuẩn mực kế toán và các pháp luật thuế hiện hành.	-	-

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	265,242,976,675	224,721,636,833
Chi phí nhân công	11,630,212,717	11,276,356,606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23,924,728,358	23,740,929,504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,215,680,253	3,469,377,133
Chi phí khác bằng tiền	1,460,436,048	1,146,390,634
<b>Cộng</b>	<b>305,474,034,051</b>	<b>264,354,690,710</b>

**33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a). Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2022	
	31/03/2022 VND	31/03/2021 VND
<b>Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn</b>		
Bán thành phẩm (đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	254,544,559,355	531,776,256,090
Doanh thu khác	695,458,737	
Mua nguyên vật liệu, bao bì	254,544,559,355	184,870,089,158
Chuyển nhượng bao bì	5,000,045,683	
<b>Công ty cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung</b>		-
Mua hàng hóa	339,711,960	251,326,260
<b>Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh</b>		
Mua nguyên vật liệu	165,370,909	111,600,000
<b>Công ty cổ phần Rượu Bình Tây</b>		
Mua hàng hóa	69,948,000	68,556,000
<b>Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương</b>		
Mua hàng hóa	63,781,544	58,017,139
<b>Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa (Polyco)</b>		
Mua sắm tài sản cố định	29,090,231,415	-

**b) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2022	
	31/03/2022 VND	31/03/2021 VND
<b>Ban Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	944,375,000	1,026,600,000
<b>Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>	<b>198,130,523</b>	<b>355,130,523</b>
<b>HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	<b>85,294,575</b>	<b>199,294,575</b>
Teo Hong Keng	29,753,922	59,753,922
Bùi Thị Nhựt	13,885,163	34,885,163
Trần Nguyên Trung	13,885,163	34,885,163
Đình Văn Thuận	13,885,163	34,885,163
Văn Thảo Nguyên	13,885,163	34,885,163
<b>BAN KIỂM SOÁT</b>	<b>112,835,948</b>	<b>155,835,948</b>
Huỳnh Thị Thùy Nhân	93,000,000	112,000,000
Nguyễn Văn Hòa	9,917,974	21,917,974
Đỗ Thị Diễm Kiều	9,917,974	21,917,974



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI**

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

**34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

(c). Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2022	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	47,006,617,460	41,106,559,450
CN Công Ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung tại Quảng Ngãi	3,310,010	-
	<u>47,009,927,470</u>	<u>41,106,559,450</u>

(ii) Phải trả người bán ngắn hạn

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2022	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	19,246,404,160	27,646,148,560
Công ty TNHH MTV Sài Gòn - Hà Tĩnh	60,264,000	
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	111,617,371	
	<u>19,418,285,531</u>	<u>27,646,148,560</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường

Giám đốc



  
Bùi Thị Nhựt